

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH
CÔNG TY CỔ PHẦN

-----❧❧❧-----



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----❧❧❧-----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 4/2020

-----❧❧❧-----

Nơi nhận:

Bình Định, ngày 28 tháng 01 năm 2021

MỤC LỤC

	Trang
1. Mục lục	1
2. Bảng cân đối kế toán hợp nhất	2-5
3. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	6
4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7-8
5. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9-33

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu B 01 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		245.116.448.809	254.559.906.403
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V. 1	22.982.970.994	28.704.762.762
1. Tiền	111		22.982.970.994	27.704.762.762
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.714.908.950	19.446.476.145
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V. 2	27.714.908.950	19.446.476.145
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		104.078.424.212	120.855.897.895
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 3	33.790.350.650	30.494.173.368
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 4	19.545.885.042	63.870.334.230
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		39.365.000.000	18.410.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 5	19.940.948.153	15.511.253.993
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 7	(8.563.759.633)	(7.429.863.696)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V. 6	87.901.585.571	84.804.336.836
1. Hàng tồn kho	141		87.901.585.571	84.804.336.836
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.438.559.082	748.432.765
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V. 12	677.589.483	618.639.225
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.648.100.831	4.590.056
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 16	112.868.768	125.203.484
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		310.953.345.856	346.420.879.855
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		214.809.000	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		214.809.000	-
II. Tài sản cố định	220		87.296.698.362	97.700.704.616
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 9	73.422.397.366	83.423.542.088
<i>Nguyên giá</i>	222		180.829.695.993	180.343.751.936
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(107.407.298.627)	(96.920.209.848)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 10	13.874.300.996	14.277.162.528
<i>Nguyên giá</i>	228		16.970.834.944	16.970.834.944
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(3.096.533.948)	(2.693.672.416)
III. Bất động sản đầu tư	230	V. 11	39.074.491.828	44.442.472.355
<i>Nguyên giá</i>	231		86.217.487.253	88.685.070.015
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(47.142.995.425)	(44.242.597.660)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.328.432.038	6.389.748.881
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	V. 8	5.223.006.318	5.758.621.872
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 8	2.105.425.720	631.127.009
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		162.746.305.344	184.648.779.232
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V. 2	156.178.591.321	178.081.065.209
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V. 2	7.451.619.996	7.451.619.996
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(883.905.973)	(883.905.973)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.292.609.284	13.239.174.771
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12	12.881.130.423	10.866.612.088
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.174.295.607	1.661.012.919
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		237.183.254	711.549.764
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		556.069.794.665	600.980.786.258

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		189.725.350.661	223.524.546.862
I. Nợ ngắn hạn	310		105.477.917.379	138.705.266.612
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 14	20.417.769.694	20.589.907.526
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 15	5.388.787.398	6.585.631.468
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 16	2.545.353.567	4.983.699.125
4. Phải trả người lao động	314		5.766.267.239	7.380.344.980
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V. 17	1.104.521.245	1.056.631.193
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V. 20a	4.952.483.265	7.013.850.985
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 18	1.471.416.928	6.824.921.730
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 13	62.858.786.143	82.894.197.818
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 19	972.531.900	1.376.081.787
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		84.247.433.282	84.819.280.250
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V. 20b	77.451.211.570	74.668.058.538
7. Phải trả dài hạn khác	337		4.928.380.712	4.928.380.712
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 13	1.867.841.000	5.222.841.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		-	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		366.344.444.004	377.456.239.396
I. Vốn chủ sở hữu	410		366.344.444.004	377.456.239.396
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 21	275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		275.000.000.000	275.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V. 21	15.851.421.871	19.949.896.479
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 21	12.703.335.540	12.703.335.540
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 21	34.585.597.570	43.659.351.658
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.849.074.832	18.792.463.780
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.736.522.738	24.866.887.878
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	V. 22	28.204.089.023	26.143.655.719
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		556.069.794.665	600.980.786.258

Bình Định, ngày 29 tháng 01 năm 2021



Nguyễn Đức Phước
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu B 02 - DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2020 -> 31/12/2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		85.402.063.458	98.736.981.145	564.601.304.359	709.232.107.251
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	85.402.063.458	98.736.981.145	564.601.304.359	709.232.107.251
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	68.912.493.637	74.173.925.403	488.636.979.619	604.905.634.645
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		16.489.569.821	24.563.055.742	75.964.324.740	104.326.472.606
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	3.401.708.399	5.844.854.285	8.044.783.179	11.376.293.599
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	1.807.008.936	1.291.346.733	7.390.774.317	6.384.718.671
Trong đó: chi phí lãi vay	23		703.704.914	1.237.525.095	3.551.336.857	5.931.295.228
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24	VI. 7	3.381.847.843	3.330.770.177	2.347.362.857	3.909.308.063
9. Chi phí bán hàng	25		5.277.668.083	7.733.307.687	30.989.093.438	42.957.578.336
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7.458.355.860	8.671.801.552	25.514.756.209	27.728.998.756
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.730.093.184	16.042.224.232	22.461.846.812	42.540.778.505
12. Thu nhập khác	31	VI. 5	80.232.661	226.991.879	11.843.748.767	363.079.114
13. Chi phí khác	32	VI. 6	127.462.647	378.512.958	2.549.007.340	987.171.331
14. Lợi nhuận khác	40		(47.229.986)	(151.521.079)	9.294.741.427	(624.092.217)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.682.863.198	15.890.703.153	31.756.588.239	41.916.686.288
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 8	359.311.521	2.376.242.022	4.984.473.347	6.622.111.208
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		250.231.141	78.828.723	486.717.312	709.173.694
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		8.073.320.536	13.435.632.408	26.285.397.580	34.585.401.386
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61	VI. 9	20.343.011	(369.359.779)	3.048.874.842	5.048.563.507
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông cty mẹ	62		8.052.977.525	13.804.992.187	23.236.522.738	29.536.837.879
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI. 10	293	420	845	992

Bình Định, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Đức Phước
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

Đông Thị Anh

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Mẫu B 03 - DN/HN(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****Từ ngày 01/01/2020 -> 31/12/2020****(Theo phương pháp gián tiếp)**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		31.756.588.239	41.916.686.288
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII. 1	15.326.559.659	15.560.896.114
- Các khoản dự phòng	03		1.133.895.937	1.114.457.222
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		64.325.620	29.122.753
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII. 2	(13.433.025.954)	(14.483.129.792)
- Chi phí lãi vay	06		3.551.336.857	5.931.295.228
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		38.399.680.358	50.069.327.813
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		39.661.213.281	26.464.325.058
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.325.443.363)	(1.824.025.350)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, Thuế TNDN phải nộp)	11		(4.579.183.367)	11.315.555.907
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.599.102.083)	(130.146.224)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.596.057.946)	(5.967.058.237)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.578.327.903)	(4.610.186.521)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		11.930.000	2.090.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(7.345.612.968)	(5.267.748.359)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		52.049.096.009	70.052.134.087
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(4.208.865.225)	(8.792.592.764)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		8.208.708.909	312.727.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(60.952.426.840)	(20.347.187.894)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		31.728.994.035	12.326.473.940
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(2.248.480.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		13.464.556.800	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.643.347.923	11.105.748.918
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(4.364.164.398)	(5.394.830.528)



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		364.400.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	VII. 3	385.425.374.284	471.923.330.770
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VII. 4	(408.878.834.663)	(508.056.058.642)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu và CĐTS	36		(30.314.316.500)	(24.687.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(53.403.376.879)	(60.819.727.872)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(5.718.445.268)	3.837.575.687
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.704.762.762	24.867.048.278
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			(3.346.500)	138.797
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		22.982.970.994	28.704.762.762

Bình Định, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Đức Phước
Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
Kế toán trưởng

Đông Thị Ánh
Tổng Giám đốc



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ ngày 01/01/2020 -> 31/12/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần (viết tắt là PISICO) tiền thân là Tổng công ty Sản Xuất Đầu Tư Dịch Vụ Xuất Nhập Khẩu Bình Định là Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 23/6/2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4100258987 do Sở Kế hoạch & Đầu tư Bình Định cấp lần đầu ngày 01/9/2010.

Ngày 17/10/2013, UBND tỉnh Bình Định ban hành Quyết định số 3065/QĐ-UBND, về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa chuyển Tổng công ty Sản Xuất Đầu tư Dịch Vụ XNK Bình Định thành Tổng công ty PISICO Bình Định - Công ty cổ phần.

Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 27/01/2014 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4100258987 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp đăng ký thay đổi lần thứ 3 vào ngày 27 tháng 01 năm 2014.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty Pisico Bình Định - Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 3 đến lần đăng ký thay đổi lần thứ 7 là 275.000.000.000 đồng, được chia thành 27.500.000 cổ phần có mệnh giá 10.000 đồng.

Trụ sở chính của PISICO đặt tại 99 Tây Sơn, thành phố Quy Nhơn, Bình Định

2. Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ; Chế biến lâm sản; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Khai thác gỗ và khai thác lâm sản khác; Tư vấn thiết kế công trình lâm sinh; Kinh doanh truyền hình cáp; Kinh doanh dịch vụ cảng biển, dịch vụ giao nhận hàng hóa; Dịch vụ cho thuê kho, bãi, bảo quản hàng hóa; Khách sạn; Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống; Sản xuất các loại bao bì, sản phẩm tiêu dùng từ chất dẻo; Đầu tư hạ tầng; Kinh doanh bất động sản; Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng; Kinh doanh nguyên liệu giấy; Khai thác, chế biến và mua bán hàng nông, lâm, thủy sản; Sản xuất và mua bán hàng công nghiệp thực phẩm, thức ăn chăn nuôi, may mặc, giày da; Mua bán máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên phụ liệu ngành nông, lâm, thủy sản và vật liệu xây dựng; Mua bán máy móc, phương tiện vận tải, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, xăng dầu; Kinh doanh truyền hình cáp và vật tư, thiết bị viễn thông; Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán tài nguyên khoáng sản các loại; Đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**4. Cấu trúc doanh nghiệp**

	Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ theo GPKD	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
a.	Công ty con				
	Công ty CP DV PT Hạ tầng P.B.C	Phường Nhơn Bình, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	15.000.000.000	70,83%	70,83%
	Cty TNHH MTV truyền hình Cấp Quy Nhơn	198 Trần Hưng Đạo, Tp.Quy Nhơn	10.000.000.000	100%	100,00%
	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Đường số 10, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn.	24.500.000.000	51%	51,00%
	Công ty TNHH MTV HR PISICO	99 Tây sơn, P. Ghềnh Ráng Tp.Quy Nhơn.	5.000.000.000	100%	100,00%
	Công ty CP Pisico Đắc Lắc	25 An Dương Vương, TT M-Đrăk, H.M'Đrăk, Tỉnh Đắc Lắc	15.000.000.000	75,87%	75,87%
b.	Công ty liên doanh, liên kết				
	Công ty CP Kinh doanh CNN Bình Định	99 Tây Sơn, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	180.000.000.000	50%	50,00%
	Công ty CP chế biến gỗ Nội Thất PISICO	Lô C6-C7, KCN Phú Tài, Tp.Quy Nhơn, Bình Định	22.500.000.000	40,01%	40,01%
	Công ty CP PISICO Hà Thanh	Cụm Công nghiệp Canh Vinh, Vân Canh, Bình Định	23.800.000.000	44,97%	44,97%
	Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định (Gián tiếp)	Đường Tây Sơn, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	9.000.000.000	22,95%	45,00%
c.	Các đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty:				
	▶ Xí nghiệp Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico				
	Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Nhơn Phú, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.				
	▶ Xí nghiệp Lâm nghiệp Pisico				
	Địa chỉ: Khu vực 7, Phường Trần Quang Diệu, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.				
	▶ Xí nghiệp kinh doanh và Phát triển hạ tầng Pisico				
	Địa chỉ: 99 Tây Sơn, Phường Ghềnh Ráng, Thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định				

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của PISICO bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)



III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và các công ty con cho cùng giai đoạn tài chính, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi công ty mẹ và được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của Chủ sở hữu của công ty mẹ trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tỷ giá được chọn để áp dụng trong kế toán: tỷ giá được niêm yết tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Định.

Các báo cáo tài chính có đồng tiền kế toán không phải là Việt Nam đồng được chuyển đổi sang Việt Nam đồng phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình chuyển đổi Bảng Cân đối kế toán được trình bày tại khoản mục Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

Đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Một Công ty được xác định là công ty liên kết khi Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh khi mua khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết không được phân bổ và được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên thời gian thu hồi còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà có bằng chứng cho thấy người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho, các chi phí thu mua (nếu có), các chi phí gia công sản xuất (nếu có)... để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tại thời điểm phát sinh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập phù hợp với các quy định kế toán hiện hành, và khi có bằng chứng cho thấy giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, bất động sản đầu tư:**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u>
Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phương tiện vận tải	3 - 15 năm
Tài sản khác	4 - 10 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn thì không khấu hao theo quy định hiện hành. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 4 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do Tổng Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến BĐS đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ, khoản lãi/lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Chi phí trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định kế toán hiện hành.

8. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 3 năm.

Khi bán công ty con, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả phản ánh các khoản nợ mà Tổng Công ty phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản phải trả cho người bán, cho Nhà nước, cho công nhân viên và các khoản phải trả khác.

Nợ phải trả được phân loại trình bày ngắn và dài hạn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên thời gian thanh toán còn lại kể từ thời điểm báo cáo.

10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản khác như khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay.....

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán của năm đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn bốn điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

14. Thuế

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN áp dụng trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất do điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế hay các chi phí không được khấu trừ thuế hoặc được khấu trừ ở các năm khác (bao gồm cả số lỗ mang sang, nếu có).



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính dựa trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất, và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó phát sinh liên quan đến khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hiện hành phải nộp, và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế, và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt tại quỹ	3.181.244.641	1.833.807.122
Tiền gửi ngân hàng	19.801.726.353	25.870.955.640
Các khoản tương đương tiền	-	1.000.000.000
Cộng	22.982.970.994	28.704.762.762

2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Giá gốc	GT ghi sổ	Giá gốc	GT ghi sổ
a1. Ngắn hạn	27.714.908.950	-	19.446.476.145	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	27.714.908.950	-	19.446.476.145	-
a2. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	27.714.908.950	-	19.446.476.145	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**b. Đầu tư tài chính dài hạn****b1. Đầu tư vào đơn vị khác**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty Cổ phần Chế biến Lâm sản Pisico Quảng Nam	22.750	3.776.950.866	22.750	3.776.950.866
Công ty Cổ phần Tinh bột sắn Bình Định	355.810	3.639.669.130	355.810	3.639.669.130
Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	3.000	35.000.000	3.000	35.000.000
Cộng		7.451.619.996		7.451.619.996

Thông tin về Công ty đầu tư dài hạn tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty CP Chế biến tinh bột sắn	Thôn Hữu Lộc, Mỹ Hiệp, Huyện Phù Mỹ, Bình Định	28.000.000.000	12,71%
Công ty CP CB LS PISICO Quảng Nam	Tam Nghĩa, Núi Thành, Quảng Nam	12.000.000.000	18,96%

*** Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty CP Chế biến tinh bột sắn XK Bình Định	883.905.973	883.905.973
Cộng	883.905.973	883.905.973



b2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh

	Công ty CP chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty CP chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty CP Kinh doanh Công nông nghiệp Bình Định	Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO	Công ty TNHH SX Dăm gỗ BD (Gián tiếp)	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	10.011.622.225	7.520.243.577	12.863.650.406	134.047.269.634	6.995.116.289	13.279.027.078	184.716.929.209
Phần lãi / lỗ trong công ty liên kết ứng với phần tỷ lệ sở hữu	1.612.334.438	3.655.085.331	5.456.404.792	(7.617.588.822)	(935.086.507)	1.738.158.831	3.909.308.063
Cổ tức nhận trong kỳ	(1.816.742.400)	(2.226.000.000)	(4.201.400.000)			(2.125.914.834)	(10.370.057.234)
Các khoản tăng / giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết	(34.408.000)	(100.243.577)	(467.748.103)	43.420.253	(192.142.061)	3.402.096.159	2.650.974.671
CLTG trên bảng CDKT ứng với tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2019				(4.744.909.998)		1.918.820.498	(2.826.089.500)
Tại ngày 31/12/2019	9.772.806.263	8.849.085.331	13.650.907.095	121.728.191.067	5.867.887.721	18.212.187.732	178.081.065.209
Phần lãi / lỗ trong công ty liên kết ứng với phần tỷ lệ sở hữu		2.283.936.816	7.473.617.407	(7.680.160.255)		269.968.889	2.347.362.857
Cổ tức nhận trong kỳ		(2.029.032.000)	(2.250.750.000)			(1.396.380.870)	(5.676.162.870)
Các khoản tăng / giảm vốn chủ sở hữu tại công ty liên kết		(359.757.311)	(345.244.373)			(349.095.218)	(1.054.096.902)
CLTG trên bảng CDKT ứng với tỷ lệ sở hữu tại ngày 31/12/2020				(4.068.407.110)		(58.955.879)	(4.127.362.989)
Thanh lý khoản đầu tư	(9.772.806.263)				(5.867.887.721)		(15.640.693.984)
Góp góp bổ sung tăng vốn điều lệ		2.248.480.000					2.248.480.000
Tại ngày 31/12/2020	-	10.992.712.836	18.528.530.129	109.979.623.702	-	16.677.724.654	156.178.591.321

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

3. Phải thu của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
a. Tổng Công ty PISICO	26.099.359.428	12.988.518.831
Công ty TNHH TM Ánh Vy	6.662.872.502	1.507.579.550
Khách hàng ASINDO	-	2.818.192.859
AGRA VIS RAIFFEISEN	2.143.139.544	-
EUROMATE GMBH	2.177.707.247	-
LANDI SCHWEIZ AG	863.019.535	-
OBI	3.842.217.269	-
CTY CỔ PHẦN PISICO - HÀ THANH	4.204.720.346	1.160.399.230
Công ty CP Kỹ nghệ gỗ Tiến Đạt	-	1.639.003.424
CTY CP GỖ ĐẠI PHÚC	960.662.430	318.441.805
CTY CP ĐT QTẾ & XNK DHT	1.234.765.247	1.063.628.703
CTY TNHH VẠN ĐẠI	1.915.861.472	1.911.231.113
CTY TNHH TM DV VÂN NGUYỄN	486.167.282	486.167.282
Khách hàng khác	1.608.226.554	2.083.874.865
b. Cty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC	7.203.733.060	8.242.831.941
DNTN Phú Lợi	2.135.336.772	1.864.384.698
Cty TNHH TM Phú Mỹ	96.539.720	937.379.828
Cty TNHH Cô Vi	318.924.378	319.199.076
Cty TNHH Khang Trâm	479.169.709	501.412.360
Cty Cổ phần Cơ Điện & Xây lắp Hùng Vương	432.329.109	244.006.429
Cty CP Sản xuất XNK Tân Việt	1.076.099.886	1.008.191.810
Cty TNHH TM Vận Tài Quy Nhơn	284.931.324	544.265.047
Khách hàng khác	2.380.402.162	2.823.992.693
c. Cty TNHH MTV Truyền Hình cáp QN	91.258.162	328.776.565
Cty TNHH THC Saigontourist	-	232.683.403
Cty TNHH mua sắm tại nhà VTV-Hyundai	33.650.000	66.925.000
Khách hàng khác	57.608.162	29.168.162
d. Cty TNHH Nguyên liệu giấy QN	396.000.000	8.934.046.031
Công ty TNHH MTV Hậu Minh	396.000.000	-
Cty TNHH MTV Hào Hưng Quảng Ngãi	-	8.934.046.031
Cộng	33.790.350.650	30.494.173.368

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
a. Tổng Công ty PISICO	16.652.735.860	60.616.251.180
Công ty TNHH TM Ánh Việt	14.300.000.000	17.000.000.000
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	-	43.000.000.000
CTCP TƯ VẤN TK XD PHƯƠNG VIỆT	1.697.790.000	-
Khách hàng khác	654.945.860	616.251.180
b. Cty CP DV Phát triển Hạ tầng PBC	62.537.000	62.537.000
Công ty TNHH Kiểm toán FAC-CN Nha Trang	20.000.000	20.000.000
Công ty TNHH Khoa học kỹ thuật & MT Trung việt	42.537.000	42.537.000
c. Cty TNHH MTV Truyền Hình cáp QN	-	-

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	31/12/2020	01/01/2020
d. Cty TNHH Nguyên liệu giấy QN	2.830.612.182	3.191.546.050
Trần Thanh Tâm	794.305.450	794.305.450
Đặng Ngọc Sơn	741.390.900	741.390.900
Cty TNHH Lâm nghiệp Hà Thanh	-	1.000.000.000
Cty TNHH MTV Huỳnh Hồng Nga	440.000.000	-
Khách hàng khác	854.915.832	655.849.700
e. Cty TNHH MTV HR PISICO	-	-
Cộng	19.545.885.042	63.870.334.230
5. Phải thu khác	31/12/2020	01/01/2020
- Ngắn hạn	19.940.948.153	15.511.253.993
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của các đơn vị thuê đất	7.508.529	4.067.061
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	43.642.464	62.075.805
Dự thu lãi tiền gửi ngân hàng + Lãi ứng vốn	275.349.038	366.372.986
Công ty TNHH Khoáng sản Việt Lâm	3.590.760.273	2.795.000.000
Công ty TNHH TM Ánh Việt	2.173.510.957	1.105.000.000
Công ty TNHH TM Ánh Vy	2.146.929.985	87.303.392
Công ty CP KD CNN Bình Định	1.159.661.796	669.747.800
Công ty CP Tinh bột sắn XK Bình Định	1.033.203.572	1.033.203.572
Tạm ứng CBCNV	1.677.868.321	664.770.131
Cổ tức được chia	6.264.795.518	7.365.150.400
Tiền thuê đất thô phải thu của các DN	197.420.685	279.057.030
Ký quỹ	1.345.069.485	1.001.656.024
Các khoản khác	25.227.530	77.849.792
- Dài hạn	214.809.000	-
Ký quỹ thực hiện dự án Đắc Lắc	214.809.000	-
Cộng	20.155.757.153	15.511.253.993
6. Hàng tồn kho	31/12/2020	01/01/2020
Hàng mua đang đi đường	-	139.228.076
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14.117.943.668	14.061.614.853
Công cụ, dụng cụ trong kho	1.824.233.848	1.489.122.937
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39.567.533.021	31.905.911.971
Thành phẩm tồn kho	28.933.170.605	36.562.849.477
Hàng hóa bất động sản	3.458.704.429	645.609.522
Cộng	87.901.585.571	84.804.336.836
7. Dự phòng phải thu khó đòi	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn	8.563.759.633	7.429.863.696
Cộng	8.563.759.633	7.429.863.696



TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)*** Tổng hợp tuổi nợ dự phòng:**

Tại ngày 31/12/2020			Tại ngày 01/01/2020		
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
6.439.267.252	-	Trên 3 năm	4.700.756.821	-	Trên 3 năm
632.633.483	189.790.045	Từ 2-3 năm	1.289.574.922	387.552.693	Từ 2-3 năm
1.735.352.921	867.676.458	Từ 1-2 năm	2.724.444.020	1.362.707.876	Từ 1-2 năm
2.713.241.595	1.899.269.115	Từ 6 tháng - 1 năm	1.552.133.409	1.086.784.907	Từ 6 tháng - 1 năm
11.520.495.251	2.956.735.618		10.266.909.172	2.837.045.476	

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2020	01/01/2020
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	5.223.006.318	5.758.621.872
- CP Trồng Rừng kinh tế	4.986.816.500	5.758.621.872
- CP Dự án NOXH	236.189.818	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	2.105.425.720	631.127.009
- Chi mua sắm TSCĐ	1.120.380.000	-
- Chi xây dựng các hạng mục tại Cụm công nghiệp Canh Vinh	573.966.370	631.127.009
- Chi xây dựng cơ bản dở dang khác	411.079.350	-
Cộng	7.328.432.038	6.389.748.881

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Tại 01/01/2020	79.800.318.506	83.525.359.098	14.504.912.399	1.457.678.251	1.055.483.682	180.343.751.936
Đầu tư mới	136.044.057	170.000.000	1.329.900.000	-	-	1.635.944.057
Thanh lý	-	450.000.000	700.000.000	-	-	1.150.000.000
Tại 31/12/2020	79.936.362.563	83.245.359.098	15.134.812.399	1.457.678.251	1.055.483.682	180.829.695.993
Hao mòn lũy kế						
Tại 01/01/2020	35.451.254.830	49.960.062.586	9.371.812.917	1.193.349.125	943.730.390	96.920.209.848
Trích khấu hao	3.557.403.915	7.013.886.228	880.622.431	131.247.001	53.929.204	11.637.088.779
Thanh lý	-	450.000.000	700.000.000	-	-	1.150.000.000
Tại 31/12/2020	39.008.658.745	56.523.948.814	9.552.435.348	1.324.596.126	997.659.594	107.407.298.627
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2020	44.349.063.676	33.565.296.512	5.133.099.482	264.329.126	111.753.292	83.423.542.088
Tại 31/12/2020	40.927.703.818	26.721.410.284	5.582.377.051	133.082.125	57.824.088	73.422.397.366

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất + CP GPMB	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2020	3.309.570.944	13.607.264.000	54.000.000	16.970.834.944
Tại ngày 31/12/2020	3.309.570.944	13.607.264.000	54.000.000	16.970.834.944

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

	Quyền sử dụng đất + CP GPMB	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2020	565.049.776	2.088.122.640	40.500.000	2.693.672.416
Trích khấu hao	80.721.244	308.640.288	13.500.000	402.861.532
Tại ngày 31/12/2020	645.771.020	2.396.762.928	54.000.000	3.096.533.948
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2020	2.744.521.168	11.519.141.360	13.500.000	14.277.162.528
Tại ngày 31/12/2020	2.663.799.924	11.210.501.072	-	13.874.300.996

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Nhơn Bình	Công trình hạ tầng Cụm công nghiệp Cát Nhơn + C.Vinh	Tổng cộng
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2020	38.635.719.983	50.049.350.032	88.685.070.015
Đầu tư mới	-	-	-
Phát sinh giảm	-	2.467.582.762	2.467.582.762
Tại ngày 31/12/2020	38.635.719.983	47.581.767.270	86.217.487.253
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2020	34.556.022.357	9.686.575.303	44.242.597.660
Trích khấu hao	2.589.877.008	696.732.340	3.286.609.348
Phát sinh giảm	-	386.211.583	386.211.583
Tại ngày 31/12/2020	37.145.899.365	9.997.096.060	47.142.995.425
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2020	4.079.697.626	40.362.774.729	44.442.472.355
Tại ngày 31/12/2020	1.489.820.618	37.584.671.210	39.074.491.828

Bất động sản đầu tư bao gồm các công trình hạ tầng kỹ thuật tại Cụm công nghiệp Nhơn Bình (thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định), Cụm công nghiệp Cát Nhơn (xã Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định) và Cụm công nghiệp Canh Vinh (xã Canh Vinh, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định) đang cho bên thứ 3 thuê.

12. Chi phí trả trước

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí trả trước ngắn hạn	677.589.483	618.639.225
Chi phí trả trước dài hạn	12.881.130.423	10.866.612.088
Cộng	13.558.719.906	11.485.251.313

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13. Vay và nợ thuê tài chính**

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	CLTG cuối kỳ	Tại ngày 31/12/2020
VCB Quy Nhơn	82.894.197.818	388.780.374.284	408.878.834.663	63.048.704	62.858.786.143
Vay Việt Nam Đồng	68.759.024.368	366.172.491.519	387.906.880.563	-	47.024.635.324
Vay Đô - la Mỹ	9.931.173.450	19.252.882.765	16.767.954.100	63.048.704	12.479.150.819
Vay dài hạn đến hạn trả	4.204.000.000	3.355.000.000	4.204.000.000	-	3.355.000.000
Cộng	82.894.197.818	388.780.374.284	408.878.834.663	63.048.704	62.858.786.143

- Chi tiết phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2020	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Điều chỉnh trong kỳ	Tại ngày 31/12/2020
A. Vay dài hạn	5.222.841.000	0	3.355.000.000	-	1.867.841.000
VCB Quy Nhơn	5.222.841.000	0	3.355.000.000	-	1.867.841.000
Cộng	5.222.841.000	0	3.355.000.000	-	1.867.841.000

14. Phải trả cho người bán ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
a. Tổng Công ty PISICO	11.246.443.488	4.809.829.134
Công ty TNHH MTV Hậu Minh	1.205.864.820	497.992.645
Cty TNHH SX TM DV Đức Thịnh	-	830.584.375
Công ty TNHH Đức Thành	902.862.475	227.271.599
Công ty TNHH Hoàng Trang	1.096.883.357	247.907.253
SCANCOM	2.620.420.054	-
Cửa hàng Phúc Khôi	704.606.206	43.293.305
Các Khách hàng khác	4.715.806.576	2.962.779.957
b. Công ty CP PT Hạ tầng PBC	41.866.564	41.866.564
c. Công ty TNHH MTV HR PISICO	-	-
d. Công ty TNHH MTV Truyền Hình Cáp QN	1.989.841.337	2.232.908.642
Công ty TNHH THC Sài Gòn tourist	1.020.278.337	1.810.562.401
Công ty TNHH TM DV Nội dung số	892.518.000	94.600.000
Khách hàng khác	77.045.000	327.746.241
e. Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN	7.139.618.305	13.505.303.186
DNTN Thanh Hải	386.030.042	743.471.593
XNKD DVTH Cảng Quy Nhơn	450.607.366	1.517.367.671
Công ty TNHH Thượng Hải Dung Quất	-	1.065.130.540
Đặng Chí Hậu	-	1.552.504.600
Trương Công Tin	825.799.800	-
Nguyễn Ngọc Vinh	1.330.936.600	-
Đậu Thị Năng	932.700.700	-
Khách hàng khác	3.213.543.797	8.626.828.782
Cộng	20.417.769.694	20.589.907.526

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**15. Người mua trả trước tiền hàng ngắn hạn**

	31/12/2020	01/01/2020
a. Tổng Công ty PISICO	5.387.140.681	6.585.631.468
Công ty TNHH ĐT XD YT Gia Thanh	-	1.400.000.000
Công ty TNHH trồng rừng Quy Nhơn	4.782.330.624	4.808.649.831
KHÁCH HÀNG MIDAN GLOBAL	507.841.460	-
Khách hàng khác	96.968.597	376.981.637
b. Công ty CP PT Hạ tầng PBC	1.646.717	-
Cộng	5.388.787.398	6.585.631.468

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Phải thu	Phải nộp	Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	985.756.584	-	1.806.098.566
Thuế giá trị gia tăng hàng NK	-	-	-	5.663.561
Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.868.768	999.722.535	125.203.484	2.605.911.807
Thuế thu nhập cá nhân	-	71.270.931	-	71.025.191
Các loại thuế khác	-	488.603.517	-	495.000.000
Cộng	112.868.768	2.545.353.567	125.203.484	4.983.699.125

Chi tiết như sau:

	Tại ngày 01/01/2020	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	Tại ngày 31/12/2020
Thuế GTGT hàng nội địa	1.806.098.566	31.975.478.611	32.795.820.593	985.756.584
Thuế GTGT hàng NK	5.663.561	387.383.847	393.047.408	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.374.077.313	2.374.077.313	-
Thuế thu nhập DN	2.480.708.323	4.984.473.347	6.578.327.903	886.853.767
Thuế môn bài	-	20.000.000	20.000.000	-
Thuế nhà đất, thuê đất	-	682.882.219	682.882.219	-
Thuế thu nhập cá nhân	71.025.191	826.216.730	613.273.062	71.270.931
Thuế khác	495.000.000	250.000.000	256.396.483	488.603.517
Cộng	4.858.495.641	41.500.512.067	43.713.824.981	2.432.484.799

17. Chi phí phải trả

	31/12/2020	01/01/2020
Chi phí thuê bản quyền truyền hình	171.430.487	-
Lãi vay phải trả	35.737.217	80.458.306
Tiền lương, phép và tiền ăn ca của cán bộ công nhân viên	126.669.000	-
Các khoản chi phí khác	78.313.427	233.319.950
Phí hoa hồng môi giới	166.673.889	168.486.921
Tiền nước + Điện + thuê đất	13.288.134	17.563.890
Phí kiểm toán BCTC	443.409.091	243.379.090
Chi phí khai thác rừng & QLBV rừng	-	109.423.036
Thù lao HĐQT, thư ký và BKS không chuyên trách	69.000.000	204.000.000
Cộng	1.104.521.245	1.056.631.193

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền bảo hành các hạng mục XD CB	10.000.000	10.000.000
Tiền cọc cho thuê Văn phòng	113.000.000	134.000.000
Kinh phí công đoàn	839.647.607	759.258.447
CTY TNHH ĐT XD AV AN LỘC PHÁT	89.722.500	-
Phải trả cổ tức	17.262.450	4.669.950.000
Cty Nhuận bang (LN Phải trả)	58.634.180	58.634.180
Trợ cấp thôi việc + bảo hiểm xã hội phải trả	11.099.400	-
Phải trả Công Đoàn TCTy	319.091.847	283.824.310
Tiền thuê đất thô phải trả NN của các DN	-	21.165.494
Các khoản khác	12.958.944	888.089.299
Cộng	1.471.416.928	6.824.921.730

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tại ngày 01/01/2020	1.376.081.787
Trích từ lợi nhuận sau thuế	3.580.133.081
Thu khác	11.930.000
Chi khen thưởng, phúc lợi	3.995.612.968
Tại ngày 31/12/2020	972.531.900
	-

20. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngắn hạn	4.952.483.265	7.013.850.985
Doanh thu cho thuê CSHT CCN Nhơn Bình	1.046.474.170	2.357.520.109
Doanh thu cho thuê CSHT CNN Canh Vinh và Cát Nhơn	2.757.995.971	2.585.872.433
Cho thuê Văn phòng làm việc	249.255.000	279.375.000
Doanh thu thuê bao Truyền hình cáp + Internet	898.758.124	668.583.443
Doanh thu nhận trước tiền cho thuê đất (NLG)	-	1.122.500.000
b. Dài hạn	77.451.211.570	74.668.058.538
Doanh thu cho thuê CSHT CNN Canh Vinh và Cát Nhơn	76.017.404.413	72.327.293.321
Doanh thu cho thuê CSHT CCN Nhơn Bình	1.426.320.796	2.335.167.674
Doanh thu thuê bao Truyền hình cáp + Internet	7.486.361	5.597.543
Cộng	82.403.694.835	81.681.909.523

21. Vốn chủ sở hữu**Cơ cấu sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2020		Tại ngày 01/01/2020	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị
Cổ đông				
Công ty TNHH TM Ánh	96,83	266.270.000.000	96,83	266.270.000.000
Các cổ đông khác	3,17	8.730.000.000	3,17	8.730.000.000
Cộng		275.000.000.000		275.000.000.000

TÔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

21. Vốn chủ sở hữu**Chi tiết biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2019	275.000.000.000	522.569.600	24.711.282.236	12.703.335.540	42.146.434.037	355.083.621.413
Lợi nhuận năm 2019					29.536.837.879	29.536.837.879
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi					(2.851.943.355)	(2.851.943.355)
Chia lợi nhuận cho đối tác TH Cấp					(1.850.000.000)	(1.850.000.000)
Chia cổ tức					(22.825.000.000)	(22.825.000.000)
Các khoản tăng/giảm vốn CSH tại Cty liên kết					(1.019.546.503)	(1.019.546.503)
CL tỷ giá năm 2019			(4.761.385.757)			(4.761.385.757)
Điều chỉnh khác		(522.569.600)			522.569.600	-
Tại ngày 31/12/2019	275.000.000.000	-	19.949.896.479	12.703.335.540	43.659.351.658	351.312.583.677
Tại ngày 01/01/2020	275.000.000.000	-	19.949.896.479	12.703.335.540	43.659.351.658	351.312.583.677
Lợi nhuận năm 2020					23.236.522.738	23.236.522.738
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi					(2.256.179.924)	(2.256.179.924)
Chia lợi nhuận cho đối tác TH Cấp					(1.500.000.000)	(1.500.000.000)
Chia cổ tức					(27.500.000.000)	(27.500.000.000)
Các khoản tăng/giảm vốn CSH tại Cty liên kết					(1.054.096.902)	(1.054.096.902)
CL tỷ giá năm 2020			(4.098.474.608)			(4.098.474.608)
Tại ngày 31/12/2020	275.000.000.000	-	15.851.421.871	12.703.335.540	34.585.597.570	338.140.354.981

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	27.500.000	27.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.		

22. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

	Công ty Cổ phần Dịch vụ và Phát triển hạ tầng P.B.C	Công ty TNHH Nguyên liệu giấy QN	Công ty CP PISICO ĐAKLAK	Tổng Cộng
Tại ngày 01/01/2019	6.290.244.227	12.626.626.346	-	18.916.870.573
Lợi nhuận trong năm 2019	1.371.333.979	3.677.229.528		5.048.563.507
Chia cổ tức	-	(2.819.950.000)		(2.819.950.000)
Tăng/(giảm) lợi ích CDKKS tương ứng các biến động khác trong VCSH	(137.245.792)	5.135.417.431		4.998.171.639
Tại ngày 31/12/2019	7.524.332.414	18.619.323.305	-	26.143.655.719
Lợi nhuận trong năm 2020	1.736.341.431	1.312.533.411		3.048.874.842
Tăng/(giảm) lợi ích CDKKS tương ứng các biến động khác trong VCSH	(150.846.500)	(1.201.995.038)		(1.352.841.538)
Vốn góp của CDKKS		-	364.400.000	364.400.000
Tại ngày 31/12/2020	9.109.827.345	18.729.861.678	364.400.000	28.204.089.023

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán:

	31/12/2020	01/01/2020
a. Ngoại tệ các loại		
Dollar Mỹ (USD)	203.293,17	135.984,18
EURO	262,95	313,14
b. Nợ khó đòi đã xử lý	6.640.552.239	6.640.552.239
Công ty CP XNK Bình Định (tại Văn phòng)	3.794.772.973	3.794.772.973
Cty CP CBLS Hưng Phú (tại Chi nhánh Tp.HCM)	1.828.896.666	1.828.896.666
Công nợ tại Công ty Nguyên Liệu Giấy	1.016.882.600	1.016.882.600

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019
Tổng doanh thu	564.601.304.359	709.232.107.251
Các khoản giảm trừ		-
Doanh thu thuần	564.601.304.359	709.232.107.251

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019
Trong đó:		
Doanh thu sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	514.877.126.070	660.875.048.776
Doanh thu cho thuê và DV hạ tầng	17.425.223.964	15.332.415.525
Doanh thu DV Truyền Hình Cấp	32.294.424.325	33.024.642.950
Doanh thu dịch vụ đào tạo và xuất khẩu lao động	4.530.000	-
Cộng	564.601.304.359	709.232.107.251
2. Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019
Giá vốn sản phẩm Lâm sản và DV Lâm nghiệp	462.356.832.890	579.028.752.020
Giá vốn cho thuê và DV hạ tầng	7.320.569.611	6.389.846.204
Giá vốn DV Truyền Hình Cấp	18.911.577.118	19.487.036.421
Gia vốn dịch vụ đào tạo và xuất khẩu lao động	48.000.000	-
Cộng	488.636.979.619	604.905.634.645
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019
Cổ tức và lợi nhuận được chia	1.831.700.000	4.451.250.000
Lãi tiền gửi, cho vay	5.470.258.710	6.067.526.376
Lãi chênh lệch tỷ giá	386.060.414	857.517.223
Lãi từ hoạt động đầu tư ngoài DN	356.764.055	-
Cộng	8.044.783.179	11.376.293.599
4. Chi phí tài chính		
	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019
Chi phí lãi vay	3.551.336.857	5.931.295.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá	374.020.547	424.300.690
Lỗ CLTG đánh giá lại cuối kỳ	64.325.620	29.122.753
Lỗ từ hoạt động đầu tư ngoài DN	3.401.091.293	-
Cộng	7.390.774.317	6.384.718.671
5. Thu nhập khác		
	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019
Lãi thanh lý tài sản cố định	6.070.177.091	55.045.353
Tiền thưởng tàu	57.027.167	165.799.218
Xử lý, thu hồi nợ	826.755.059	60.000
Tiền đền bù GPMB	4.712.858.000	-
Thu nhập khác	176.931.450	142.174.543
Cộng	11.843.748.767	363.079.114

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

6. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019
Xử lý nợ	1.015.465.920	-
Chi thù lao HĐQT	499.764.708	489.882.354
Các khoản chi phí khác	1.033.776.712	497.288.977
Cộng	2.549.007.340	987.171.331

7. Phần lãi/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh

	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019
Phần lãi / (lỗ) trong lợi nhuận sau thuế tính theo tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty tại các công ty liên kết:		
- Công ty Cổ phần chế biến gỗ nội thất Pisico	7.473.617.407	5.456.404.792
- Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	-	1.612.334.438
- Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	2.283.936.816	3.655.085.331
- Công ty TNHH Vật liệu XD PISICO	-	(935.086.507)
- Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	269.968.889	1.738.158.831
- Công ty Cổ phần KD CNN Bình Định	(7.680.160.255)	(7.617.588.822)
Cộng	2.347.362.857	3.909.308.063

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019
Lợi nhuận trước thuế	31.756.588.239	41.916.686.288
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN		
Các khoản điều chỉnh tăng	5.042.608.398	2.491.597.695
Khoản lỗ tại các đơn vị thành viên không được bù trừ	836.930.964	-
Các khoản chi phí không được trừ	4.205.677.434	2.491.597.695
Các khoản điều chỉnh giảm	8.426.899.211	11.320.820.537
Cổ tức và phần lãi từ công ty liên kết	6.850.324.739	9.492.670.342
Các khoản khác	1.576.574.472	1.828.150.195
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	28.372.297.426	33.087.463.446
Thuế TNDN tính theo thuế suất	5.674.459.486	6.622.111.208
Thuế TNDN được miễn giảm	(689.986.139)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.984.473.347	6.622.111.208

9. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát

	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019
Lợi nhuận sau thuế tính cho cổ đông không kiểm soát tại các Công ty con:		
- Công ty Cổ phần Pisico ĐakLak	-	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ phát triển hạ tầng P.B.C	1.736.341.431	1.371.333.979
- Công ty TNHH Nguyên liệu Giấy QN	1.312.533.411	3.677.229.528
Cộng	3.048.874.842	5.048.563.507

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

10. Lãi cơ bản, Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	23.236.522.738	29.536.837.879
Các khoản điều chỉnh		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	23.236.522.738	29.536.837.879
Trích Quỹ khen thưởng, Phúc lợi	-	2.256.179.924
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	27.500.000	27.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	845	992

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262.057.725.302	318.950.323.001
Chi phí nhân công	34.929.798.810	39.840.149.506
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.326.559.659	15.560.896.114
Chi phí dịch vụ mua ngoài	94.678.281.549	123.617.315.360
Chi phí khác bằng tiền	21.330.259.713	37.043.806.665
Cộng	428.322.625.033	535.012.490.646

VII THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**1. Khấu hao tài sản cố định**

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao tài sản cố định hữu hình	11.637.088.779	11.871.425.234
Khấu hao tài sản cố định vô hình	402.861.532	402.861.532
Khấu hao bất động sản	3.286.609.348	3.286.609.348
Cộng	15.326.559.659	15.560.896.114

2. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, cho vay	(5.194.909.672)	(6.067.526.376)
(Lãi)/lỗ từ thanh lý tài sản cố định và TS dài hạn khác	(6.070.177.091)	(55.045.353)
Cổ tức và lợi nhuận được chia	(1.831.700.000)	(4.451.250.000)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư ngoài doanh nghiệp	2.011.123.666	-
(Lãi)/lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	(2.347.362.857)	(3.909.308.063)
Cộng	(13.433.025.954)	(14.483.129.792)

3. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền vay ngân hàng	385.425.374.284	471.923.330.770
Cộng	385.425.374.284	471.923.330.770

4. Tiền chi trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền vay ngân hàng	(408.878.834.663)	(508.056.058.642)
Cộng	(408.878.834.663)	(508.056.058.642)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan.

Tổng Công ty có các bộ phận kinh doanh chính phân chia theo các lĩnh vực, cụ thể như sau:

- Kinh doanh các sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp: bao gồm sản xuất chế biến, mua bán lâm sản, trồng rừng, các sản phẩm và sản phẩm dịch vụ liên quan đến rừng trồng;
- Kinh doanh hạ tầng cụm công nghiệp và các dịch vụ đi kèm;
- Dịch vụ truyền hình cáp và các dịch vụ đi kèm.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ		Cho thuê và dịch vụ hạ tầng		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/01/2020
Tài sản bộ phận	146.836.163.687	192.382.904.664	115.569.870.668	115.319.694.169	23.128.301.974	24.895.902.374	-	-	285.534.336.329	332.598.501.207
Tài sản không phân bổ							270.535.458.336	268.382.285.051	270.535.458.336	268.382.285.051
Tổng Tài sản	146.836.163.687	192.382.904.664	115.569.870.668	115.319.694.169	23.128.301.974	24.895.902.374	270.535.458.336	268.382.285.051	556.069.794.665	600.980.786.258
Nợ phải trả bộ phận	32.749.013.000	38.947.663.976	82.560.065.364	79.755.553.889	9.578.011.307	6.727.997.464	-	-	124.887.089.671	125.431.215.329
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	64.838.260.990	98.093.331.533	64.838.260.990	98.093.331.533
Tổng Nợ phải trả	32.749.013.000	38.947.663.976	82.560.065.364	79.755.553.889	9.578.011.307	6.727.997.464	64.838.260.990	98.093.331.533	189.725.350.661	223.524.546.862

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

	Sản phẩm lâm sản và dịch vụ lâm nghiệp		Cho thuê và dịch vụ hạ tầng		Truyền hình cáp		Phần theo dõi và quản lý chung		Cộng	
	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019	Từ 01/01/2020 -> 31/12/2020	Từ 01/01/2019 -> 31/12/2019
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	514.881.656.070	660.875.048.776	17.425.223.964	15.332.415.525	32.294.424.325	33.024.642.950	-	-	564.601.304.359	709.232.107.251
Doanh thu hoạt động tài chính	4.799.872.233	4.766.825.286	-	-	-	-	3.244.910.946	6.609.468.313	8.044.783.179	11.376.293.599
Lãi/(lỗ) từ công ty liên kết	-	-	-	-	-	-	2.347.362.857	3.909.308.063	2.347.362.857	3.909.308.063
Thu nhập khác	5.836.542.546	-	6.007.206.221	-	-	-	-	363.079.114	11.843.748.767	363.079.114
Tổng doanh thu và thu nhập khác	525.518.070.849	665.641.874.062	23.432.430.185	15.332.415.525	32.294.424.325	33.024.642.950	5.592.273.803	10.881.855.490	586.837.199.162	724.880.788.027
Giá vốn hàng bán	463.465.475.262	579.028.752.020	6.259.927.239	6.869.846.204	18.911.577.118	19.007.036.421	-	-	488.636.979.619	604.905.634.645
Chi phí bán hàng	29.013.060.810	41.443.650.503	-	-	1.976.032.628	1.513.927.833	-	-	30.989.093.438	42.957.578.336
Chi phí quản lý doanh nghiệp	17.127.782.490	18.087.089.286	3.358.446.223	3.749.608.831	5.028.527.496	5.417.934.129	-	474.366.510	25.514.756.209	27.728.998.756
Chi phí tài chính	377.721.509	453.423.443	-	-	-	-	7.013.052.808	5.931.295.228	7.390.774.317	6.384.718.671
Chi phí khác	2.488.137.619	-	60.000.000	-	869.721	-	-	987.171.331	2.549.007.340	987.171.331
Tổng chi phí	512.472.177.690	639.012.915.252	9.678.373.462	10.619.455.035	25.917.006.963	25.938.898.383	7.013.052.808	7.392.833.069	555.080.610.923	682.964.101.739
Lợi nhuận trước thuế	13.045.893.159	26.628.958.810	13.754.056.723	4.712.960.490	6.377.417.362	7.085.744.567	(1.420.779.005)	3.489.022.421	31.756.588.239	41.916.686.288
Tổng chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	7.034.305.124	7.292.168.446	3.408.000.204	3.411.193.388	4.884.254.331	4.857.534.280	-	-	15.326.559.659	15.560.896.114
Tổng chi phí phát sinh để mua tài sản cố định	2.018.689.057	3.228.278.364	-	130.660.000	1.148.714.350	6.735.938.182	-	-	3.167.403.407	10.094.876.546

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**2. Thông tin giao dịch với các bên liên quan****Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Công ty mẹ
Công ty CP CNN Bình Định	Công ty liên kết
Công ty Bidina Lào	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ nội thất Pisico	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sản xuất Dăm gỗ Bình Định	Công ty liên kết (gián tiếp)
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Cùng chủ sở hữu
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Cùng chủ sở hữu

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Giao dịch	Năm nay	Năm trước
Công ty CP CNN Bình Định	Ứng vốn	5.545.000.000	2.000.000.000
	Thu hồi vốn đã ứng	4.000.000.000	10.190.780.000
	Lãi cho vay	489.913.996	669.747.800
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	Bán hàng	2.346.309.854	4.268.594.602
	Cổ tức được chia	2.250.750.000	2.100.700.000
Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Mua hàng	4.844.290.600	
	Cổ tức được chia	4.624.301.318	1.816.742.400
	Trả vốn góp	5.505.280.000	
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Bán hàng hoá	58.815.107.601	6.224.378.900
	Cho thuê CSHT	802.145.905	795.138.025
	Mua hàng	102.033.030.082	137.943.345.817
	Cổ tức được chia	1.605.417.000	2.226.000.000
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Doanh thu cho thuê VP	99.151.824	92.944.261
	Cho thuê CSHT	-	713.187.279
	Lãi ứng trước tiền hàng	1.068.510.957	1.105.000.000
	Thu hồi tiền ứng trước	2.700.000.000	1.105.000.000
Công ty TNHH SX Dăm gỗ Bình Định	Bán hàng	61.271.438.360	94.522.894.030
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Lãi ứng trước tiền hàng	795.760.273	2.795.000.000
	Thu hoàn ứng trước	43.000.000.000	-
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Doanh thu cho thuê VP	115.237.524	92.944.261
	Doanh thu bán gỗ	5.244.080.916	557.617.500
	Mua vật tư trừ công nợ	565.153.585	-
	Cho vay	25.410.000.000	14.220.780.000
	Thu hồi nợ vay	6.000.000.000	-
	Lãi cho vay	2.059.626.593	87.303.392
	Trả cổ tức	26.627.000.000	22.100.410.000
Công ty Bidina Lào	Mua gỗ	45.354.600	139.228.076
	Chuyển hộ phí vận chuyển	72.335.000	

TỔNG CÔNG TY PISICO BÌNH ĐỊNH - CÔNG TY CỔ PHẦN

99 Tây Sơn, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	Khoản mục	31/12/2020	01/01/2020
Công ty CP CNN Bình Định	Phải thu về cho vay	5.734.220.000	4.189.220.000
	Phải thu khác ngắn hạn	1.159.661.796	669.747.800
Công ty CP Chế biến gỗ nội thất Pisico	Phải thu khác ngắn hạn	2.250.750.000	2.100.700.000
Công ty CP Chế biến gỗ Pisico Đồng An	Phải thu khác ngắn hạn	165.013.518	990.950.400
	Phải trả nhà cung cấp	-	-
Công ty Cổ phần Pisico - Hà Thanh	Phải thu khách hàng	3.767.018.400	1.160.399.230
	Phải trả người bán	-	-
	Phải thu khác ngắn hạn	-	2.226.000.000
Công ty TNHH TM Ánh Việt	Phải thu khách hàng	827.438.481	1.622.349.589
	Ứng trước cho người bán	14.300.000.000	17.000.000.000
	Phải thu khác ngắn hạn	2.173.510.957	1.105.000.000
Công ty TNHH khoáng sản Việt Lâm	Ứng trước cho người bán	-	43.000.000.000
	Phải thu khác ngắn hạn	3.590.760.273	2.795.000.000
Công ty TNHH TM Ánh Vy	Phải thu khách hàng	6.662.872.502	1.507.579.550
	Phải thu về cho vay	33.630.780.000	14.220.780.000
	Phải thu khác ngắn hạn	2.146.929.985	87.303.392
Công ty Bidina Lào	Phải trả người bán	-	139.228.076
	Phải thu khác	-	-

Bình Định, ngày 29 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Đức Phước
 Lập biểu

Nguyễn Hoàng Lam
 Kế toán trưởng

Đông Thị Anh
 Tổng Giám đốc

